VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 187 + 188)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 39 **Plastic và các sản phẩm bằng plastic**					
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**					
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:					
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:					
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**					
3902.10	- Polypropylen:					
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:					
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:					
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**					
	- Polystyren:					
3903.11	- - Loại giãn nở được:					
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3903.11.90	- - - Dạng khác	0	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:					
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):					
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):					
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:					
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23^{o}C	0	0	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:					
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	8	8	7	7	5
	- - Loại khác:					
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10	10	10	7	5
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:					
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:					
3904.21.10	- - - Dạng hạt	10	10	10	7	5
3904.21.20	- - - Dạng bột	8	8	7	7	5
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:					
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	10	10	10	7	5
3904.22.30	- - - Dạng bột	8	8	7	7	5
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:					
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:					
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:					
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Các floro-polyme:					
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:					
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:					
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:					
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**					
	- Poly (vinyl axetat):					
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:					
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:					
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
3905.91	- - Các copolyme:					
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:					
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**					
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):					
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3906.90	- Loại khác:					
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**					
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0
3907.20	- Các polyete khác:					
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:					
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:					
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):					
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:					
3907.69.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:					
3907.91	- - Chưa no:					
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:					
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**					
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:					
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**					
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:					
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:					
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Nhựa amino khác:					
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:					
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**					
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
	- Các axetat xenlulo:					
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):					
	- - Chưa hóa dẻo:					
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:					
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**					
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:					
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**					
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:					
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3915.20	- Từ các polyme từ styren:					
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3915.90.00	- Từ plastic khác	0	0	0	0	0
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**					
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:					
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:					
	- - Từ các protein đã làm cứng:					
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo					
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**					
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:					
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0
3917.29	- - Bằng plastic khác:					
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3917.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	0	0	0	0	0
3917.29.23	- - - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:					
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:					
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:					
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	0	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3917.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:					
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3917.33.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0
3917.33.92	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	0	0	0	0	0
3917.33.93	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3917.33.94	- - - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3917.33.95	- - - - Từ các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0
3917.33.96	- - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.33.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3917.39	- - Loại khác:					
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:					
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.39.13	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	0	0	0	0	0
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**					
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
	- - Tấm trải sàn:					
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	0	0	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:					
	- - Tấm trải sàn:					
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	0	0	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	0	0	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	0	0	0	0	0
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**					
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:					
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3919.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3919.90	- Loại khác:					
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0
3919.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**					
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:					
	- - Dạng tấm và phiến:					
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:					
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	0	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:					
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:					
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:					
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):					
	- - - Dạng tấm và phiến:					
3920.51.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:					
	- - - Dạng tấm và phiến:					
3920.59.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0
3920.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3920.61	- - Từ các polycarbonat:					
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):					
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:					
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:					
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:					
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	0	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:					
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.92	- - Từ các polyamide:					
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.92.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.93	- - Từ nhựa amino:					
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:					
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:					
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng hợp:					
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3920.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**					
	- Loại xốp:					
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:					
3921.11.20	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0
3921.13	- - Từ các polyurethan:					
3921.13.10	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0
3921.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:					
3921.14.20	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:					
3921.19.20	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3921.19.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:					
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:					
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0
3921.90.42	- - - Dạng màng	0	0	0	0	0
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	0	0	0	0
3921.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	0	0	0	0	0
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	0	0	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**					
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:					
	- - Bồn tắm:					
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3922.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3922.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	0	0	0	0	0
3922.90	- Loại khác:					
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:					
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	0	0	0	0	0
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	0	0	0	0	0
3922.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3922.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**					
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:					
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):					
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:					
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:					
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:					
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**					
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:					
3924.10.10	- - Từ melamin	0	0	0	0	0
3924.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3924.90	- Loại khác:					
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	0	0	0	0	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	0	0	0	0	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	0	0	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	0	0	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	0	0	0	0	0
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	0	0	0	0	0
3925.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**					
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	0	0	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):					
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	0	0	0	0	0
3926.90	- Loại khác:					
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	0	0	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:					
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	0	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	0	0	0	0
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:					
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su**					
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:					
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
4001.21	- - Tờ cao su xông khói :					
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:					
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:					
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**					
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):					
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4002.19	- - Loại khác:					
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):					
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:					
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):					
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:					
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:					
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):					
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen- propylen (EPDM):					
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:					
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:					
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:					
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**					
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:					
	- - Của keo tự nhiên:					
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
	- Từ cao su xốp:					
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:					
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**					
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:					
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**					
	- Băng tải hoặc đai tải:					
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:					
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**					
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	20	15	10	8	5
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):					
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4011.20.90	- - Loại khác	10	10	10	7	5
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	20	15	10	8	5
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	20	15	10	8	5
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:					
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	0
4011.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:					
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	0
4011.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4011.90	- Loại khác:					
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0
4011.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**					
	- Lốp đắp lại:					
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:					
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:					
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
4012.20.91	- - - Lốp trơn	*	*	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
4012.90	- Loại khác:					
	- - Lốp đặc:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*	*	*
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Lốp nửa đặc:					
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**					
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):					
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:					
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	7	5
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	20	15	10	8	5
4013.90	- Loại khác:					
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	20	15	10	8	5
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:					
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	5
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	15	10	8	5
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	5
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:					
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0
4014.90.50	- - Bao ngón tay	0	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:					
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	0	0	0	0	0
4015.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4015.90	- Loại khác:					
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**					
4016.10	- Bằng cao su xốp:					
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	5	3	0	0	0
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4016.10.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Loại khác:					
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):					
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	0	0	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	0	0	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4016.92	- - Tẩy:					
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	0	0	0	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:					
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:					
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	0	0	0	0	0
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0	0	0
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	0	0	0	0	0
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	0	0	0	0	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	0	0	0	0	0
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:					
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	0	0	0	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**					
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 41 **Da sống (trừ da lông) và da thuộc**					
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**					
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:					
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**					
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:					
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**					
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):					
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):					
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):					
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**					
	- Của dê hoặc dê non:					
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0
	- Của lợn:					
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**					
	- Da nguyên con:					
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**					
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	0	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	0	0	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	4	0	0	0	0
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**					
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**					
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0
	Chương 42 **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)**					
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	0	0	0	0	0
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy					
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:					
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:					
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	0	0	0	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:					
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4202.19	- - Loại khác:					
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	0	0	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:					
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	0
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0
4202.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:					
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0
4202.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:					
	- - - Túi đựng đồ thể thao:					
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4202.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	0	0	0	0	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	0
4202.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4202.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	0	0	0	0	0
4202.99.20	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0
4202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**					
4203.10.00	- Hàng may mặc	0	0	0	0	0
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:					
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	0	0	0	0	0
4203.29	- - Loại khác:					
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	0	0	0	0	0
4203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	0	0	0	0	0
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	0	0	0	0	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**					
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	0	0	0	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	0	0	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4205.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0	0	0	0	0
	Chương 43 **Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**					
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**					
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**					
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:					
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**					
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	0	0	0	0	0
4303.90	- Loại khác:					
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4303.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**					
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	0	0	0	0	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4304.00.91	- - Túi thể thao	0	0	0	0	0
4304.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 44 **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**					
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**					
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:					
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:					
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0	0	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**					
4402.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0
4402.90	- Loại khác:					
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0
4402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**					
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					
4403.11	- - Từ cây lá kim:					
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:					
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:					
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:					
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.26	- - Loại khác:					
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:					
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:					
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:					
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:					
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):					
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):					
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:					
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**					
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**					
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**					
	- Loại chưa được ngâm tẩm:					
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Gỗ từ cây lá kim:					
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	0	0	0	0	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	0	0	0	0	0
4407.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):					
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:					
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4407.27	- - Gỗ Sapelli:					
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:					
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:					
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):					
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):					
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):					
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):					
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):					
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):					
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):					
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0	0	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0	0	0	0	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0	0	0	0	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):					
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):					
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):					
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):					
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):					
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):					
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**					
4408.10	- Từ cây lá kim:					
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0	0	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:					
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4408.90	- Loại khác:					
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**					
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**					
	- Bằng gỗ:					
4410.11.00	- - Ván dăm	0	0	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	0
4410.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	4	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**					
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):					
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0	0	0
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**					
4412.10.00	- Của tre	0	0	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:					
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*),	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cây hạt dẻ *(Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp*.), cây sồi (*Quercus spp*.), cây tiêu huyền (*Platanus spp*.), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp*.), cây dương hòe (*Robinia spp*.), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp*.)					
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	0	0	0	0
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0	0	0
4412.99	- - Loại khác:					
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	0	0	0	0	0
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	0	0	0	0	0
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	0	0	0	0	0
4412.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	0	0	0	0	0
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**					
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0	0	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0	0	0	0	0
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**					
4416.00.10	- Tấm ván cong	0	0	0	0	0
4416.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0
4417.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**					
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	0	0	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	0	0	0	0	0
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:					
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:					
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4418.91.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0
4418.99	- - Loại khác:					
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0
4418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**					
	- Từ tre:					
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0	0	0	0	0
4419.12.00	- - Đũa	0	0	0	0	0
4419.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4419.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**					
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	0	0	0	0
4420.90	- Loại khác:					
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	0	0	0	0
4420.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**					
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4421.91	- - Từ tre:					
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0
4421.91.60	- - - Tăm	0	0	0	0	0
4421.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4421.99	- - Loại khác:					
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0	0	0	0	0
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4421.99.80	- - - Tăm	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	0	0	0	0	0
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	0	0	0	0	0
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	0	0	0	0	0
4421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 45 **Lie và các sản phẩm bằng lie**					
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	0	0	0	0	0
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**					
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	0	0	0	0	0
4503.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**					
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 46 **Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**					
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)					
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:					
4601.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0
4601.22.00	- - Từ song mây	0	0	0	0	0
4601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4601.92	- - Từ tre:					
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4601.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4601.93	- - Từ song mây:					
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4601.99	- - Loại khác:					
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	0
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
4601.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**					
	- Bằng vật liệu thực vật:					
4602.11	- - Từ tre:					
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0
4602.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4602.12	- - Từ song mây:					
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4602.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4602.19	- - Loại khác:					
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0
4602.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4602.90	- Loại khác:					
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0
4602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 47 **Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**					
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0	0	0
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	0	0	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**					
	- Chưa tẩy trắng:					
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**					
	- Chưa tẩy trắng:					
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**					
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0
	Chương 48 **Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**					
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**					
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:					
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	10	8	5	4	3
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	15	10	8	5
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	15	10	8	5
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:					
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	10	8	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	15	10	8	5
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	15	10	8	5
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**					
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	15	10	8	5
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:					
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:					
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp					
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:					
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:					
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:					
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	20	15	10	8	5
4802.54.90	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:					
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	15	10	8	5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	20	15	10	8	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	20	15	10	8	5
4802.55.69	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	20	15	10	8	5
4802.55.90	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	15	10	8	5
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4802.56.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	20	15	10	8	5
4802.56.49	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	20	15	10	8	5
4802.56.90	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:					
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.57.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	15	10	8	5
4802.57.29	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	20	15	10	8	5
4802.57.90	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:					
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:					
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp					
4802.58.29	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10	8	5	4	3
4802.58.39	- - - - Loại khác	10	8	5	4	3
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp	10	8	5	4	3
	- - - Loại khác:					
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10	8	5	4	3
4802.58.99	- - - - Loại khác	10	8	5	4	3
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4802.61	- - Dạng cuộn:					
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	15	10	8	5
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	10	8	5	4	3
4802.61.59	- - - - Loại khác	10	8	5	4	3
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	10	8	5	4	3
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10	8	5	4	3
4802.61.99	- - - - Loại khác	10	8	5	4	3
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	15	10	8	5
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20	15	10	8	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.62.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0
4802.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4802.69	- - Loại khác:					
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4802.69.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0
4802.69.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**					
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20	15	10	8	5
4803.00.90	- Loại khác	20	15	10	8	5
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**					
	- Kraft lớp mặt:					
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Giấy kraft làm bao:					
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4804.21.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - Loại khác:					
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0
4804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:					
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4804.39	- - Loại khác:					
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0
4804.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:					
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0
4804.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	5	3	0	0	0
4804.42.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4804.49	- - Loại khác:					
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	5	3	0	0	0
4804.49.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:					
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	5	3	0	0	0
4804.52.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
4804.59	- - Loại khác:					
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	5	3	0	0	0
4804.59.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**					
	- Giấy để tạo lớp sóng:					
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	0	0	0	0	0
4805.19	- - Loại khác:					
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0
4805.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):					
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0	0	0
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:					
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0
4805.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:					
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	0	0	0	0	0
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:					
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	0	0	0	0	0
4805.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:					
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0	0	0
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**					
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0	0	0
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0	0	0
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	0	0	0	0	0
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**					
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0	0	0
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4808.90	- Loại khác:					
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0	0	0
4808.90.30	- - Đã rập nổi	0	0	0	0	0
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**					
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0	0	0
4809.90	- Loại khác:					
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	0	0	0	0
4809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**					
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.13	- - Dạng cuộn:					
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0
4810.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:					
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	0
4810.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0
4810.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.19	- - Loại khác:					
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0
4810.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:					
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:					
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:					
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:					
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:					
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác:					
4810.92	- - Loại nhiều lớp:					
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:					
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**					
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:					
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4811.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:					
4811.41	- - Loại tự dính:					
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4811.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4811.49	- - Loại khác:					
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
4811.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:					
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.51.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4811.59	- - Loại khác:					
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:					
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:					
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	0	0	0	0	0
4811.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	0	0	0	0	0
4811.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0	0	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**					
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0	0	0	0	0
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0	0	0	0	0
4813.90	- Loại khác:					
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	0	0	0	0	0
4813.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:					
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	0	0	0	0	0
4814.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**					
4816.20	- Giấy tự nhân bản:					
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4816.90	- Loại khác:					
4816.90.10	- - Giấy than	0	0	0	0	0
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	0	0	0	0	0
4816.90.30	- - Tấm in offset	0	0	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	0	0	0	0	0
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0
4816.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy					
4817.10.00	- Phong bì	0	0	0	0	0
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	0	0	0	0	0
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	0	0	0	0
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**					
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	0	0	0	0	0
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	0	0	0	0	0
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:					
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	0	0	0	0	0
4818.30.20	- - Khăn ăn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0
4818.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**					
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0	0	0	0	0
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0	0	0	0	0
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0	0	0	0	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	0	0	0	0
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	0	0	0	0
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa					
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	0	0	0	0	0
4820.20.00	- Vở bài tập	0	0	0	0	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0	0	0	0	0
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	0	0	0	0
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	0	0	0	0	0
4820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**					
4821.10	- Đã in:					
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0
4821.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4821.90	- Loại khác:					
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4821.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**					
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:					
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:					
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**					
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:					
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:					
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:					
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	0	0	0	0	0
4823.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:					
4823.90.10	- - Khung kén tằm	0	0	0	0	0
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	0	0	0	0	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	0	0	0	0	0
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:					
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	0	0	0	0	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
4823.90.91	- - - Giấy silicon	0	0	0	0	0
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	0	0	0	0	0
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	0	0	0	0	0
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0	0	0
4823.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 191 + 192)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng